

Bản án số 191/2024/HC-PT

Ngày 23/5/2024

Về “*Khiếu kiện hành vi hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường, bà Võ Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Xuân Lộc

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** ông Lê Văn Thành - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên
tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số
36/2024/TLPT-HC ngày 22/01/2024 về “*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh
vực quản lý đất đai*” đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 112/2023/HC-ST ngày
19/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo, theo quyết định
đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 931/2024/QĐ-PT ngày 06/5/2024 của Tòa án
nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

Người khởi kiện: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Khôi A, phường
C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T là chị Trần Thị T1, sinh năm 1990;
địa chỉ: A N, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: số I
T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. *Người đại diện theo uỷ quyền:* ông Nguyễn
Minh L (Phó Chủ tịch U) có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Người bị kiện:

+ Ông Nguyễn Thế P (Nhân viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố
H, tỉnh Quảng Nam), vắng.

+ Ông Nguyễn Đức T2 (Công chức Địa chính - Xây dựng UBND phường C,
thành phố H, tỉnh Quảng Nam) có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Đức T2 - Công chức Địa chính -
Xây dựng phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

2. Anh Trần T3, sinh năm 1992, có mặt.

3. Anh Trần Đ, sinh năm 1994, có mặt.

4. Chị Trần Thị Bảo D, sinh năm 2000, vắng.

5. Anh Trần Văn H, sinh năm 2001, vắng.

Cùng địa chỉ cư trú: khối A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

6. Chị Trần Thị T1, sinh năm 1990; nơi đăng ký NHQT: Tổ D, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh T3, anh Đ, chị D, anh H là chị Trần Thị T1, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại Đơn khởi kiện ngày 01/3/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Hộ gia đình ông Trần Văn T4 bà Nguyễn Thị T đang sử dụng thửa đất số 444 (71/1), tờ bản đồ số 23, diện tích 1.877,6m², gồm 31,1m² đất ở đô thị và 1.846,5m² đất trồng cây lâu năm; địa chỉ thửa đất tại khối A, phường C, thành phố H. Nguồn gốc sử dụng đất: Vào những năm 1990, do gia đình đông con, kinh tế khó khăn, nên vợ chồng bà T tiến hành khai hoang và xây dựng nhà ở tại thửa đất số 444, tờ bản đồ số 23, phường C với tổng diện tích khoảng 3.310,4m²; từ đó đến nay, gia đình bà T sinh sống ổn định, liên tục trên mảnh đất nói trên. Năm 2003, bà T được UBND thị xã (nay là thành phố H) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần thửa đất trên, diện tích 702m², loại đất màu. Ngày 05/9/2020, bà T tiếp tục có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối diện tích đất còn lại là diện tích đất có nhà ở mà gia đình bà T đang sinh sống, cụ thể: thửa đất số 444 (71/1) tờ bản đồ số 23, diện tích 1.877,6m², gồm 31,1m² đất ở đô thị và 846,5m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất tại khối A, phường C, thành phố H.

Ngày 09/5/2022, UBND phường C lập Giấy xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên, xác định nguồn gốc sử dụng đất của gia đình bà T là “*Lấn chiếm trước ngày 01/7/2004 (năm 2000)*”. Việc xác định nguồn gốc đất của gia đình là lấn chiếm là không đảm bảo theo quy định của pháp luật, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà T. Gia đình bà T thực hiện chủ trương khai hoang vỡ hoá, tạo lập chỗ ở, an cư lạc nghiệp để ổn định cuộc sống góp phần xây dựng, phát triển kinh tế tại địa phương. Vào thời điểm bà T khai hoang sử dụng đất, hầu hết các trường hợp như bà T được quân dân chính tại địa phương ủng hộ, không gặp bất kỳ cấm đoán, ngăn cản nào của chính quyền địa phương, bằng chứng là gia đình bà T được đăng ký hộ khẩu, được đăng ký sử dụng điện nước, nộp thuế sử dụng đất, kê khai đăng ký đất đai theo hồ sơ đăng ký VN.2000 và cụ thể nhất là được UBND thị xã H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một phần thửa đất vào năm 2003. Do đó, việc UBND phường C lập Giấy xác nhận nguồn gốc thời điểm sử dụng đất, xác định nguồn gốc đất của gia đình bà T là lấn chiếm đất là không có căn cứ.

Sau hơn 2 năm kể từ thời điểm bà T có đơn xin cấp theo quy định là 30 ngày), Phòng Tài nguyên Môi trường thành phố H ban hành Phiếu thông tin hồ sơ số 20/PTT-TNMT ngày 19/12/2022 của Phòng Tài nguyên Môi trường thành phố H về việc chuyển trả hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông

Trần Văn T4 và bà Nguyễn Thị T, yêu cầu bà T phải liên hệ UBND phường C để được hướng dẫn thủ tục xử lý vi phạm hành chính về đất đai. Việc hướng dẫn, chuyển trả hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Phòng T đã xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà T.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 101 Luật đất đai năm 2013, điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất và không vi phạm pháp luật đất đai. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (công nhận quyền sử dụng đất) cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai, Điều 18 của Nghị định này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 101 của Luật đất đai, Điều 23 của Nghị định này được thực hiện theo quy định như sau: Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; nay được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp sử dụng đất; việc sử dụng đất tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn hoặc quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi chung là quy hoạch) hoặc không phù hợp với quy hoạch nhưng đã sử dụng đất từ trước thời điểm phê duyệt quy hoạch hoặc sử dụng đất tại nơi chưa có quy hoạch thì được công nhận quyền sử dụng đất. Do đó, trường hợp sử dụng đất của gia đình bà T đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành, việc giam giữ hồ sơ hơn 02 năm và chuyển trả hồ sơ của cơ quan hành chính nhà nước đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà T.

Nay, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết:

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 444 (71/1), tờ bản đồ số 23, diện tích 1.877,6m² (31,1m² loại đất ở đô thị và 1.846,5m² loại đất trồng cây lâu năm) địa chỉ tại khối A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T bổ sung yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 444 (71/1), tờ bản đồ số 23, diện tích 1.877,6m² (200m² loại đất ở đô thị và 1.677,6m² loại đất trồng cây lâu năm) địa chỉ tại khối A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo đúng quy định của pháp luật.

* *Người bị kiện* Ủy ban nhân dân thành phố H *trình bày*: hộ bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn T4 (đã chết) có đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là hồ sơ) đối với thửa đất số 444 (71/1), tờ bản đồ số 23, diện tích 1.877,6m² (31,1m²

loại đất ở đô thị và 1.846,5m² loại đất trồng cây lâu năm) địa chỉ tại khối A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Về hồ sơ quản lý đất đai đối với thửa đất trên như sau:

+ Theo hồ sơ đăng ký Chỉ thị số 299/TTg của Thủ tướng thì thửa đất trên là một phần diện tích của các thửa đất: thửa số 527, tờ bản đồ số 01 xã C (cũ), diện tích 25.058m², loại đất nghĩa địa, do UBND xã C kê khai, quản lý; thửa số 508, tờ bản đồ số 01, diện tích 144m² loại đất Ao, do bà Trần Thị T5 (mẹ ông T4) kê khai sử dụng; thửa số 477, tờ bản đồ số 01, diện tích 510m², loại đất màu, do ông Lương L1 kê khai, sử dụng; thửa số 476, tờ bản đồ số 01, diện tích 583m², loại đất hoang bằng do UBND xã C kê khai, quản lý.

+ Theo hồ sơ đăng ký Nghị định số 64/CP của Chính phủ là một phần diện tích của các thửa đất: thửa số 92, tờ bản đồ số 5 xã C (cũ), diện tích 378m², loại đất hoang bằng chưa sử dụng, do UBND xã C kê khai, quản lý; thửa đất số 96, tờ bản đồ số 5, diện tích 35.200m², loại đất hoang bằng chưa sử dụng, do UBND xã C kê khai, quản lý; thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5, diện tích 1374m², loại đất thổ cư, do ông Lê D1 kê khai, sử dụng.

+ Theo hồ sơ đo, mới hệ tọa độ V.2000 tại phường C là một phần diện tích của thửa đất số 71, tờ bản đồ số 23, diện tích 3.310,4m², loại đất BHK do hộ ông Trần Văn T4 (chồng bà T) sử dụng.

Về trình tự thủ tục xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị T đang thực hiện đến Bước 4 của quy trình, thì được chuyển trả hồ sơ; do đó, UBND thành phố H (được quy định thực hiện Bước 6 của quy trình) chưa có hành vi hành chính hay quyết định hành chính làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của hộ bà T nên yêu cầu khởi kiện của bà T đối với UBND thành phố H là không có cơ sở để xem xét.

Ngoài ra, căn cứ theo Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 27/4/2007 của Chủ tịch UBND thị xã H về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T4 (lần đầu) và Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 26/10/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T4 (lần 2) thể hiện phần diện tích bà T có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất do Nhà nước quản lý. Như vậy, việc sử dụng đất của hộ gia đình bà T là có vi phạm pháp luật đất đai, lần đất Nhà nước phải bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Hiện nay, vị trí thửa đất trên thuộc quy hoạch khu 3 của Khu đô thị A, cụ thể là phân khu F - Làng Resort ven sông). Căn cứ khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 thì trường hợp của hộ bà T không đảm bảo điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên yêu cầu khởi kiện của bà T là không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã C trình bày:*

+ Theo hồ sơ đăng ký Chỉ thị 299/CP của Chính phủ ông Trần Văn T4 xin đăng ký và cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thuộc một phần thửa đất số N.527, tờ bản đồ số 01, diện tích 25.058m² loại đất nghĩa địa, do UBND xã kê khai quản lý; thuộc một phần thửa đất A.508, tờ bản đồ số 01, diện tích 144m²

loại đất Ao do bà Trần Thị T5 (mẹ ông T4) kê khai sử dụng; thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 01, diện tích: 510m² loại đất màu do ông Lương L1 kê khai; thuộc thửa số H.476, tờ bản đồ số 01, diện tích 583m², loại đất hoang bằng do UBND xã kê khai quản lý.

+ Theo hồ sơ đăng ký ND 64/CP, thửa đất hộ ông Trần Văn T4 xin đăng ký và cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thuộc một phần diện tích thửa đất số Hg.92, tờ bản đồ số 5, diện tích 378m², loại đất hoang bằng chưa sử dụng; một phần thửa đất số Hg.96, tờ bản đồ số 5, diện tích 35200m², loại đất hoang bằng chưa sử dụng; một phần thửa T.95, tờ bản đồ số 05, diện tích 1374m², loại đất thổ cư do ông Lê D1 kê khai sử dụng.

+ Theo hồ sơ đo mới VN 2000, thửa đất hộ ông Trần Văn T4 xin đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ số 23, diện tích 3310,4m² đất ở đô thị do hộ ông Trần Văn T4 kê khai sử dụng. Diện tích 3310,4m² trong đó đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01 phần vào năm 2003 là 702m², loại đất màu đã được cấp Giấy chứng nhận cho ông Trần Văn T4).

+ Về hiện trạng sử dụng đất: Trên đất có nhà ở và cây lâu năm.

+ Quá trình sử dụng đất: Có vi phạm chính sách đất đai.

+ Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: Lần chiếm trước ngày 01/7/2004 (Năm 2000)

+ Thửa đất không thuộc quỹ đất công ích 5% của địa phương

+ Hộ gia đình ông T4 là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp

+ Thửa đất của hộ ông Trần Văn T4 hiện đang sử dụng ổn định, không tranh chấp, vị trí thửa đất ảnh hưởng khu số 6 - Làng resort ven sông thuộc phân khu C, khu đô thị A, không phù hợp quy hoạch, chưa có thông báo thu hồi đất. Diện tích đất trước đây gia đình sử dụng 702m² sau đó lần chiếm thêm diện tích được đo đạc 1.877,6m² hiện nay. Gia đình bà T đã có thừa nhận có hành vi lấn chiếm đất và đề nghị được xử phạt hành chính.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 112/2023/HC-ST ngày 19 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính 2015; Căn cứ Điều 100, Điều 101 Luật đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc: buộc Ủy ban nhân dân thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 444 (71/1), tờ bản đồ số 23, diện tích 1.877,6m² (200m² loại đất ở đô thị và 1.677,6m² loại đất trồng cây lâu năm) địa chỉ tại khối A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo đúng quy định của pháp luật.

Án phí hành chính sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000725 ngày 07/4/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

- Ngày 31/8/2023, bà Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính;

+ Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng nội dung vụ án, đúng pháp luật, nên đề nghị bác kháng cáo của bà T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Phiên tòa phúc thẩm mở ngày 01/4/2024: Người bị kiện vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Người khởi kiện trình bày ý kiến rút toàn bộ kháng cáo cũng như rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, do chưa hỏi được ý kiến Người bị kiện về việc có đồng ý hay không đồng ý với ý kiến của Người khởi kiện nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, đồng thời làm Công văn hỏi ý kiến Người bị kiện. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ban hành Công văn số 1348/CV-TACCDN ngày 02/4/2024 hỏi ý kiến Người bị kiện, N bị kiện phúc đáp tại Công văn số 946/UBND ngày 10/4/2024 không đồng ý với việc Người khởi kiện rút toàn bộ kháng cáo cũng như rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

[2] Phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Người khởi kiện thay đổi không rút toàn bộ kháng cáo cũng như rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện mà đề nghị tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án, nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Về nội dung:

[3] Hộ bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn T4 (đã chết) có Đơn đăng ký yêu cầu UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 444 (71/1), tờ bản đồ số 23, diện tích 1.877,6m² (31,1m² loại đất ở đô thị và 1.846,5m² loại đất trồng cây lâu năm) địa chỉ tại khối A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Diện tích đất bà T yêu cầu cấp Giấy chứng nhận theo Hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ: [3.1]. Theo hồ sơ đăng ký Chỉ thị 299/CP thì: + một phần thuộc thửa đất số N.527, tờ bản đồ số 01, diện tích 25.058m² loại đất nghĩa địa, do UBND xã kê khai quản lý; + một phần thuộc thửa đất A.508, tờ bản đồ số 01, diện tích 144m² loại đất Ao do cụ Trần Thị T5 (mẹ ông T4) kê khai sử dụng; + một phần thuộc thửa 477, tờ bản đồ số 01, diện tích 510m² loại đất màu do ông Lương L1 kê khai; + một phần

thuộc thửa số H.476, tờ bản đồ số 01, diện tích 583m², loại đất hoang bằng do UBND xã C kê khai quản lý; [3.2]. Theo hồ sơ đăng ký ND 64/CP: một phần thuộc thửa số Hg.92, tờ bản đồ số 5, diện tích 378m², loại đất hoang bằng chưa sử dụng; một phần thuộc thửa số Hg.96, tờ bản đồ số 5, diện tích 35.200m², loại đất hoang bằng chưa sử dụng; một phần thuộc thửa T.95, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.374m², loại đất thổ cư do ông Lê D1 kê khai sử dụng; [3.3]. Theo hồ sơ đo mới VN 2000: thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ số 23, diện tích 3.310,4m² đất ở đô thị do hộ ông Trần Văn T4 kê khai sử dụng; trong đó năm 2003 UBND thành phố H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T4 diện tích 702m², loại đất màu. Diện tích đất còn lại bà T xin cấp Giấy chứng nhận hiện trạng trên đất có nhà diện tích 31,1m² và cây lâu năm.

[4] Xét, Theo hồ sơ đăng ký Chỉ thị 299/CP thì cụ Trần Thị T5 (mẹ ông T4) chỉ đăng ký kê khai diện tích 144m² loại đất Ao, năm 2003 đã được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn T4 702m², loại đất màu. Như vậy, diện tích mà hộ bà T xin cấp Giấy chứng nhận thì hộ ông T4 không kê khai, đăng ký theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg và hồ sơ đăng ký 64/CP và theo Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 09/5/2020 của UBND xã C thì: *“Nguồn gốc là lấn chiếm sử dụng từ trước ngày 01/7/2004 (năm 2000)”*, trên đất có nhà diện tích 31m² và cây lâu năm, có vi phạm chính sách đất đai, vị trí thửa đất ảnh hưởng khu số 6 - Làng resort ven sông thuộc phân khu C, khu đô thị A, không phù hợp với quy hoạch, chưa có thông báo thu hồi đất; hiện hộ bà T đang sử dụng sản xuất nông nghiệp. Như vậy, diện tích đất hộ bà T xin cấp Giấy chứng nhận thuộc trường hợp sử dụng đất không có các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013. Khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai 2013 quy định về trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất: *“2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.”*. Mặt khác, năm 2007 ông Trần Văn T4 (chồng bà Nguyễn Thị T) đã có Đơn đề nghị xin điều chỉnh diện tích đất gia đình ông T4 đang sử dụng đúng với thực tế sử dụng và xin công nhận toàn bộ thửa đất màu gia đình ông T4 đang sử dụng là đất ở, Chủ tịch UBND thị xã H đã ban hành Quyết định số 814/QĐ-UBND không chấp nhận đơn của ông T4 (bút lục 68), ông T4 tiếp tục khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q đã ban hành Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 26/10/2007 giải quyết khiếu nại (lần 2) không chấp nhận khiếu nại của ông T4, Quyết định không bị khởi kiện, đã có hiệu lực pháp luật.

[5] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu của Người khởi kiện (bà Nguyễn Thị T) yêu cầu Tòa án buộc UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T đối

với thửa đất số 444 (71/1), tờ bản đồ số 23, diện tích 1.877,6m² (200m² loại đất ở đô thị và 1.677,6m² loại đất trồng cây lâu năm) địa chỉ khối A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam là có cơ sở, đúng pháp luật nên bác kháng cáo của bà T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, bà T phải chịu án phí phúc thẩm; cụ thể:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 242 và Điều 348, 349 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 112/2023/HC-ST ngày 19/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Án phí hành chính phúc thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000556 ngày 02/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra III-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân